

Số: /QĐ-SGDĐT

Quảng Ninh, ngày tháng 11 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành cấu trúc đề thi tuyển sinh vào lớp 10
trung học phổ thông từ năm học 2024 - 2025

GIÁM ĐỐC SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Căn cứ Quyết định số 33/2020/QĐ-UBND ngày 08/10/2020 của Ủy ban Nhân dân tỉnh quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Quảng Ninh; Quyết định số 17/2021/QĐ-UBND ngày 05/02/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 33/2020/QĐ-UBND ngày 08/10/2020 của Ủy ban Nhân dân tỉnh;

Căn cứ Kế hoạch số 3013/KH-SGDĐT ngày 23/9/2024 của Sở Giáo dục và Đào tạo về việc xây dựng cấu trúc đề thi tuyển sinh lớp 10 trung học phổ thông, thi chọn học sinh giỏi cấp tỉnh từ năm học 2024 - 2025;

Căn cứ kết quả làm việc của Hội đồng xây dựng cấu trúc đề thi tuyển sinh vào lớp 10 trung học phổ thông từ năm học 2024 - 2025 tại Quyết định số 1363/QĐ-SGDĐT ngày 24/9/2024 của Sở Giáo dục và Đào tạo;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tổ chức cán bộ và Quản lý chất lượng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành cấu trúc đề thi tuyển sinh vào lớp 10 trung học phổ thông từ năm học 2024 - 2025 các môn: Toán (chung và chuyên), Ngữ văn (chung và chuyên), Tiếng Anh (chung và chuyên), Tiếng Trung Quốc (chung và chuyên), Tiếng Pháp (chung và chuyên), Vật lý - chuyên, Hóa học - chuyên, Sinh học - chuyên, Lịch sử - chuyên, Địa lí - chuyên, Tin học - chuyên (Phụ lục đính kèm).

Điều 2. Cấu trúc đề thi tuyển sinh vào lớp 10 trung học phổ thông là căn cứ để xây dựng, biên soạn và thẩm định đề thi tuyển sinh vào lớp 10 trung học phổ thông từ năm học 2024 - 2025.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Trưởng các phòng: Tổ chức cán bộ và Quản lý chất lượng, Giáo dục Phổ thông Sở Giáo dục và Đào tạo; Thủ trưởng các đơn vị và các cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- GD, các PGD Sở;
- Các Phòng GD&ĐT;
- Các trường có cấp học THPT;
- Công thông tin điện tử của Sở;
- Lưu: VT, TCCBQLCL.

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Thúy

CẤU TRÚC
ĐỀ THI TUYỂN SINH VÀO LỚP 10 THPT TỈNH QUẢNG NINH
MÔN: NGŨ VĂN - CHUNG

1. Hình thức: Tự luận.

2. Thời gian làm bài: 120 phút.

3. Thang điểm: 10,0 điểm

- Phần 1. Đọc hiểu (4,0 điểm).

- Phần 2. Viết (6,0 điểm).

4. Giới hạn kiến thức, kĩ năng: Thuộc chương trình cấp THCS hiện hành và các hướng dẫn hằng năm (nếu có) về dạy học, kiểm tra đánh giá, thi tuyển sinh của Sở GDĐT.

4.1. Dạng đề

Đề thi gồm 2 phần: Phần *đọc hiểu* có 05 câu; phần *viết* có 02 câu

- Dạng 1: Phần Đọc hiểu có ngữ liệu là văn bản nghị luận xã hội hoặc văn bản thông tin thì phần viết yêu cầu là viết đoạn văn NLXH, viết bài văn NLVH/kiểu bài khác.

- Dạng 2: Phần Đọc hiểu có ngữ liệu là văn bản văn học hoặc văn bản nghị luận văn học thì phần viết yêu cầu là viết bài văn NLXH, viết đoạn văn NLVH/kiểu bài khác.

4.2. Ngữ liệu

- Ngữ liệu đọc hiểu và viết đều ngoài các bộ sách giáo khoa, thuộc một trong các loại văn bản: văn học, nghị luận và thông tin; có nguồn dẫn xác thực, tin cậy; có chú thích, chú giải các từ cổ, thuật ngữ, điển tích, điển cố, một số thông tin cần thiết về tác giả; không vi phạm các quy định về đạo đức, văn hoá, pháp luật...

- Tổng độ dài của các ngữ liệu trong đề thi chính thức không quá 1000 chữ (trình bày đề không quá 02 trang giấy thi). Trong trường hợp ngữ liệu (văn bản truyện) có dung lượng vượt quy định, cần tóm tắt phần lược bỏ để HS hiểu đúng văn bản trong tính chỉnh thể.

4.3. Phạm vi kiến thức

- Phần Đọc hiểu: Câu hỏi kiểm tra, đánh giá năng lực đọc hiểu theo đặc trưng các kiểu loại văn bản kết hợp kiểm tra kiến thức Tiếng Việt trong chương trình Ngữ văn THCS.

- Phần Viết:

(1) Nghị luận xã hội: Vấn đề nghị luận có thể lấy từ một khía cạnh nội dung của phần đọc hiểu hoặc không nhất thiết liên quan đến ngữ liệu đọc hiểu trong đề thi; nội dung bàn luận liên quan đến một vấn đề của đời sống, phẩm chất, năng lực học sinh cần hình thành trong chương trình THCS.

(2) Nghị luận văn học: Phân tích đánh giá một văn bản văn học, nghị luận về một khía cạnh/một vấn đề đặt ra trong tác phẩm văn học.

(3) Kiểu bài khác: viết đoạn văn ghi lại cảm nghĩ về một đoạn thơ, bài thơ; viết bài văn biểu cảm về con người hoặc sự việc.

5. Ma trận đề

TT	Phần	Nội dung/đơn vị kiến thức, kỹ năng	Số câu	Mức độ nhận thức						Tổng
				Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		
				Số	Tỉ lệ	Số câu	Tỉ lệ	Số câu	Tỉ lệ	
I	Đọc hiểu	1. Văn bản văn học: Truyện (truyện ngắn hiện đại), thơ hiện đại (thơ sáu chữ, thơ bảy chữ, thơ tám chữ, thơ lục bát, thơ tự do)	5	2	10%	2	20%	1	10%	40%
		2. Văn bản nghị luận								
		3. Văn bản thông tin								
II	Viết	1. Viết đoạn văn - Viết đoạn văn ghi lại cảm nghĩ về một đoạn thơ/bài thơ. - Viết đoạn văn phân tích một khía cạnh nội dung, nghệ thuật trong một đoạn trích/ tác phẩm văn học. - Viết đoạn văn trình bày suy nghĩ về một khía cạnh của vấn đề đời sống, xã hội.	1	5%	5%	10%	20%	40%		
		2. Viết bài văn - Viết bài văn nghị luận về một vấn đề của đời sống. - Viết bài văn nghị luận phân tích một đoạn trích/tác phẩm văn học. - Viết bài văn biểu cảm về con người hoặc sự việc.								
Tỉ lệ				25%	35%	40%	100%			
Tổng			7	100%						

CẤU TRÚC
ĐỀ THI TUYỂN SINH VÀO LỚP 10 THPT TỈNH QUẢNG NINH
MÔN: NGỮ VĂN - CHUYÊN

1. Hình thức: Tự luận.

2. Thời gian làm bài: 150 phút

3. Thang điểm: 10,0 điểm

- Phần 1. Đọc hiểu (2,0 điểm).

- Phần 2. Viết (8,0 điểm).

4. Giới hạn kiến thức, kĩ năng:

Thuộc chương trình cấp THCS hiện hành và các hướng dẫn hằng năm (nếu có) về dạy học, kiểm tra đánh giá, thi chọn học sinh giỏi, thi tuyển sinh của Sở GDĐT.

4.1. Dạng đề

Đề thi gồm 2 phần: Phần *đọc hiểu* có 02 câu; phần *viết* có 02 câu (01 câu viết bài văn nghị luận xã hội và 01 câu viết bài văn nghị luận văn học/kiểu bài khác).

4.2. Ngữ liệu

- Ngữ liệu đọc hiểu và viết đều ngoài các bộ sách giáo khoa, thuộc một trong các văn bản: văn học, nghị luận và thông tin; có nguồn dẫn xác thực, tin cậy; có chú thích, chú giải các từ cổ, thuật ngữ, điển tích, điển cố, một số thông tin cần thiết về tác giả; không vi phạm các quy định về đạo đức, văn hoá, pháp luật...

- Tổng độ dài của các ngữ liệu trong đề thi chính thức không quá 1500 chữ (trình bày đề không quá 03 trang giấy thi). Trong trường hợp ngữ liệu (văn bản truyện) có dung lượng vượt quy định, cần tóm tắt phần lược bỏ để HS hiểu đúng văn bản tác phẩm trong tính chỉnh thể.

4.3. Phạm vi kiến thức

- Phần Đọc hiểu: Câu hỏi kiểm tra, đánh giá năng lực đọc hiểu theo đặc trưng các kiểu loại văn bản kết hợp kiểm tra kiến thức Tiếng Việt trong chương trình Ngữ văn THCS.

- Phần Viết:

(1) Nghị luận xã hội: Vấn đề nghị luận có thể lấy từ một khía cạnh nội dung của phần đọc hiểu hoặc không nhất thiết liên quan đến ngữ liệu đọc hiểu trong đề thi; nội dung bàn luận liên quan đến các vấn đề của cuộc sống xung quanh; phẩm chất, năng lực học sinh cần hình thành trong chương trình THCS.

(2) Nghị luận văn học:

- Phân tích, đánh giá một văn bản văn học; so sánh hai văn bản văn học; phân tích, bình luận làm rõ một đặc điểm của thể loại văn bản hoặc một vấn đề lí luận được học trong chương trình Ngữ văn THCS.

(3) Viết bài văn biểu cảm về con người hoặc sự việc.

5. Ma trận đề

TT	Phần	Nội dung/đơn vị kiến thức, kỹ năng	Số câu	Mức độ nhận thức						Tổng
				Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		
				Số câu	Tỉ lệ	Số câu	Tỉ lệ	Số câu	Tỉ lệ	
I	Đọc hiểu	1. Văn bản văn học: - Truyện ngắn hiện đại - Thơ hiện đại (thơ sáu chữ, bảy chữ, tám chữ, lục bát, tự do, thất ngôn bát cú, tứ tuyệt) 2. Văn bản nghị luận 3. Văn bản thông tin	2	0	0%	1	10%	1	10%	20%
II	Viết	1. Viết bài văn nghị luận xã hội/bài văn biểu cảm - Viết bài văn nghị luận về một vấn đề của đời sống hoặc phẩm chất, năng lực cần hình thành trong chương trình THCS. - Viết bài văn biểu cảm về con người hoặc sự việc.	1	5%	10%	15%	30%			
		2. Viết bài văn nghị luận văn học - Viết bài văn nghị luận phân tích, đánh giá đoạn trích/tác phẩm văn học. - Viết bài văn so sánh hai văn bản văn học. - Viết bài văn phân tích, bình luận làm rõ một đặc điểm của thể loại văn bản hoặc một vấn đề lí luận được học trong chương trình Ngữ văn THCS.	1	5%	15%	30%	50%			
Tỉ lệ				10%	35%	55%	100%			
Tổng			4	100%						

CẤU TRÚC
ĐỀ THI TUYỂN SINH VÀO LỚP 10 THPT TỈNH QUẢNG NINH
MÔN: TOÁN - CHUNG

1. Hình thức: Trắc nghiệm kết hợp tự luận: tỉ lệ điểm trắc nghiệm chiếm 30%; tỉ lệ điểm tự luận chiếm 70%.

- Phần trắc nghiệm: **12** câu (trắc nghiệm 4 phương án lựa chọn A, B, C, D, trong đó chỉ có một phương án đúng).

- Phần tự luận: **9** câu.

2. Thời gian làm bài: 120 phút.

3. Thang điểm: 10,0 điểm.

4. Giới hạn kiến thức, kỹ năng: Thuộc chương trình môn Toán cấp trung học cơ sở hiện hành.

5. Ma trận đề thi

TT	Chủ đề	Mức độ nhận thức									
		Nhận biết		Thông hiểu				Vận dụng			
								Vận dụng		Vận dụng cao	
		Trắc nghiệm		Trắc nghiệm		Tự luận		Tự luận		Tự luận	
Số câu	Điểm	Số câu	Điểm	Số câu	Điểm	Số câu	Điểm	Số câu	Điểm		
1	Căn thức	1	0,25	1	0,25	1	0,75				
2	Hàm số và đồ thị	1	0,25								
3	Phương trình và hệ phương trình	1	0,25			1	0,75	2	1,75		
4	Bất phương trình bậc nhất một ẩn	1	0,25			1	0,75				
5	Một số yếu tố xác suất	1	0,25								
6	Một số yếu tố thống kê	1	0,25								
7	Đa giác đều	1	0,25								
8	Khối nón, cầu, trụ			2	0,5						

TT	Chủ đề	Mức độ nhận thức									
		Nhận biết		Thông hiểu				Vận dụng			
								Vận dụng		Vận dụng cao	
		Trắc nghiệm		Trắc nghiệm		Tự luận		Tự luận		Tự luận	
Số câu	Điểm	Số câu	Điểm	Số câu	Điểm	Số câu	Điểm	Số câu	Điểm		
9	Hệ thức lượng trong tam giác vuông	1	0,25	1	0,25						
10	Đường tròn					1	1	1	1	1	0,5
11	Bài toán tổng hợp									1	0,5
Tổng điểm		2,0		4,25				2,75		1,0	
Tỉ lệ		20%		42,5%				27,5%		10%	
Tổng cộng		Trắc nghiệm 12 câu: 3 điểm				Tự luận 9 câu: 7 điểm					

6. Đặc tả phần tự luận

6.1. Căn thức (Thông hiểu): Thực hiện phép tính căn thức.

6.2. Bất phương trình bậc nhất một ẩn (Thông hiểu): Giải bất phương trình bậc nhất một ẩn.

6.3. Phương trình và hệ phương trình (Thông hiểu):

- Giải phương trình đưa được về phương trình bậc nhất;
- Giải phương trình bậc hai một ẩn;
- Giải hệ phương trình bậc nhất hai ẩn.

6.4. Phương trình và hệ phương trình (Vận dụng):

- Giải bài toán bằng cách lập phương trình hoặc hệ phương trình;
- Bài toán liên quan đến nghiệm của hệ phương trình bậc nhất hai ẩn, nghiệm của phương trình bậc hai.

6.5. Đường tròn (Thông hiểu, Vận dụng, Vận dụng cao): Giải một bài toán hình học có yếu tố chứng minh (đẳng thức, bất đẳng thức, song song, vuông góc, phân giác, bằng nhau, đồng dạng...)

6.6. Bài toán tổng hợp (Vận dụng cao): Giải một phương trình hoặc hệ phương trình không mẫu mực, bài toán cực trị, bài toán tổ hợp, suy luận, xác suất, ...

CẤU TRÚC
ĐỀ THI TUYỂN SINH VÀO LỚP 10 THPT TỈNH QUẢNG NINH
MÔN: TOÁN - CHUYÊN

1. Hình thức: Tự luận.

2. Thời gian làm bài: 150 phút.

3. Thang điểm: 10,0 điểm.

4. Giới hạn kiến thức, kỹ năng:

- Thuộc chương trình môn Toán cấp trung học cơ sở hiện hành.
- Các nhận xét, chú ý trong các bộ SGK môn Toán cấp THCS hiện hành.
- Những kiến thức nâng cao được sử dụng:

4.1. Các phép suy luận toán học

Các phép biến đổi tương đương (\Leftrightarrow), kéo theo (\Rightarrow) trong đẳng thức, phương trình, hệ phương trình, bất đẳng thức, bất phương trình, đồng dư thức. Các phép chứng minh phản chứng, quy nạp toán học.

4.2. Số học

- Đồng dư, các tính chất của đồng dư thức; định lý Fermat nhỏ, Euler, Wilson.
- Các tính chất về ước chung lớn nhất, bội chung nhỏ nhất, thuật toán Eulide, định lý Bézout.
- Các tính chất cơ bản về số nguyên tố và hợp số.
- Tính chất về số dư của a^n ($a, n \in \mathbb{Z}$, $n \geq 2$) cho một số tự nhiên lớn hơn hoặc bằng 3.
- Số chính phương chẵn chia hết cho 4; số chính phương lẻ chia 4 dư 1, chia 8 dư 1.
- Tích n số nguyên liên tiếp ($n \geq 2$) chia hết cho $n!$, tích hai số chẵn liên tiếp chia hết cho 8.
- Với a, b, c là các số nguyên, n là số tự nhiên lớn hơn hoặc bằng 2 mà

$$\begin{cases} ab = c^n \\ (a, b) = 1 \end{cases} \text{ thì } \begin{cases} a = x^n \\ b = y^n \end{cases}, \text{ với } x, y \text{ là hai số nguyên.}$$

- Các hằng đẳng thức mở rộng $(a+b+c)^2, (a+b+c)^3, (a\pm b)^n, a^n - b^n, a^n + b^n$ (n là số lẻ).

- Với $f(x)$ là đa thức hệ số nguyên thì $f(a) - f(b) : (a-b)$ với a, b là hai số nguyên khác nhau.

4.3. Đại số

- Các bất đẳng thức cơ bản: Với a, b, c là các số thực, ta có

$$(a+b)^2 \geq 4ab; a^2 + b^2 \geq 2ab; a^2 + b^2 + c^2 \geq ab + bc + ca; (a+b+c)^2 \geq 3(ab+bc+ca)$$

- Bất đẳng thức AM-GM: Với n số thực không âm x_1, x_2, \dots, x_n , ta có

$$\frac{x_1 + x_2 + \dots + x_n}{n} \geq \sqrt[n]{x_1 \cdot x_2 \cdot \dots \cdot x_n}.$$

- Bất đẳng thức Cauchy-Schwarz: Với các số thực a_1, a_2, \dots, a_n và b_1, b_2, \dots, b_n , ta có

$$(a_1 b_1 + a_2 b_2 + \dots + a_n b_n)^2 \leq (a_1^2 + a_2^2 + \dots + a_n^2)(b_1^2 + b_2^2 + \dots + b_n^2).$$

- Bất đẳng thức Cauchy-Schwarz dạng cộng mẫu: Với các số thực a_1, a_2, \dots, a_n và các số thực dương b_1, b_2, \dots, b_n , ta có

$$\frac{a_1^2}{b_1} + \frac{a_2^2}{b_2} + \dots + \frac{a_n^2}{b_n} \geq \frac{(a_1 + a_2 + \dots + a_n)^2}{b_1 + b_2 + \dots + b_n}.$$

4.4. Hình học

- Các hệ thức về cạnh và đường cao trong tam giác vuông.

- Định lí Céva, định lí Menelaus.

- Định lí thuận, đảo về tính chất của góc tạo bởi tia tiếp tuyến và dây cung của đường tròn.

- Bài toán cung chứa góc, các dấu hiệu nhận biết tứ giác nội tiếp đường tròn.

- Bài toán phương tích của một điểm với một đường tròn (thuận, đảo).

- Định lý con bướm, định lý Ptoleme, đường thẳng Simson, đường thẳng Steiner.

4.5. Tổ hợp

Các quy tắc đếm cơ bản (quy tắc cộng, quy tắc nhân), hoán vị, chỉnh hợp, tổ hợp, nguyên lí Dirichlet, nguyên lí cực hạn, nguyên lí bất biến, đơn biến, lý thuyết trò chơi. Công thức tính xác suất cổ điển.

5. Ma trận đề thi

TT	Chủ đề	Mức độ nhận thức						Tổng cộng	
		Thông hiểu		Vận dụng					
				Vận dụng		Vận dụng cao			
		Số câu	Điểm	Số câu	Điểm	Số câu	Điểm	Số câu	Điểm
1	- Phương trình, hệ phương trình			2	2,0			2	2,0
2	- Biến đổi đồng nhất biểu thức đại số. - Bất đẳng thức, cực trị đại số. - Hàm số, đồ thị hàm số. - Xác suất, thống kê.	1	1,0	1	1,0			2	2,0
3	- Tính chất chia hết trên tập số nguyên. - Lũy thừa của một số nguyên. - Ước, bội của một số nguyên. - Số nguyên tố, hợp số. - Số chính phương. - Phương trình nghiệm nguyên. - Tính chất chia hết của đa thức. - Tổ hợp. Toán suy luận.					3	2,5	3	2,5
4	- Tam giác, tứ giác, đường tròn	1	1,0	1	1,5	1	1	3	3,5
Tổng cộng		2	2,0	4	4,5	4	3,5	10	10,0
Tỉ lệ		20%		45%		35%			

CẤU TRÚC
ĐỀ THI TUYỂN SINH VÀO LỚP 10 THPT TỈNH QUẢNG NINH
MÔN: TIẾNG ANH - CHUNG

1. Hình thức: Trắc nghiệm và tự luận

2. Thời gian làm bài: 60 phút.

3. Thang điểm: 10,0 điểm (*cách cho điểm mỗi câu hỏi được quy định chi tiết trong Đáp án - Hướng dẫn chấm*).

4. Giới hạn kiến thức, kỹ năng: Thuộc chương trình cấp THCS hiện hành và các hướng dẫn hằng năm (nếu có) về ôn thi của Sở GDĐT.

4.1. Kiến thức:

- *Phonetics:* Các nguyên âm đơn, nguyên âm đôi, bán nguyên âm, phụ âm, tổ hợp phụ âm; trọng âm từ.

- *Vocabulary:* Những từ ngữ liên quan đến các chủ điểm và chủ đề trong Chương trình THCS hiện hành.

- *Grammar:* Các kiến thức ngữ pháp được học trong Chương trình THCS hiện hành: Câu đơn, câu ghép, câu phức, câu điều kiện (loại 1), câu tường thuật, câu với *wish*, mệnh đề quan hệ, các thì (thì hiện tại đơn, thì hiện tại tiếp diễn, thì quá khứ đơn, thì quá khứ tiếp diễn, thì tương lai đơn, thì tương lai gần), động từ tình thái, động từ nguyên thể, danh động từ, tính động từ, danh từ đếm được, danh từ không đếm được, các loại so sánh, đại từ quan hệ, đại từ sở hữu, giới từ, tính từ, trạng từ, liên từ, mạo từ, lượng từ, thành ngữ, cụm động từ, hợp ngữ, ...

4.2. Kỹ năng:

- *Communication:* Các tình huống giao tiếp thông thường trong chương trình THCS hiện hành

- *Reading:* Các dạng câu hỏi: Gap-fill; Cloze test; Reading comprehension liên quan đến các chủ điểm trong chương trình THCS hiện hành.

- *Writing:* Dạng câu hỏi: Sentence transformation liên quan đến các kiến thức ngôn ngữ trong chương trình THCS hiện hành.

5. Ma trận đề

Phần	Kiến thức, kĩ năng, dạng bài	Nhận biết				Thông hiểu				Vận dụng								Tổng			
		Trắc nghiệm		Tự luận		Trắc nghiệm		Tự luận		Vận dụng				Vận dụng cao				Trắc nghiệm		Tự luận	
		Số câu	Điểm	Số câu	Điểm	Số câu	Điểm	Số câu	Điểm	Số câu	Điểm	Số câu	Điểm	Số câu	Điểm	Số câu	Điểm	Số câu	Điểm	Số câu	Điểm
Phonetics	<i>Pronunciation</i>	3	0,6															3	0,6		
	<i>Stress</i>	2	0,4															2	0,4		
Lexico-Grammar and Communication	<i>Synonym</i>					2	0,4											2	0,4		
	<i>Antonym</i>					1	0,2			1	0,2							2	0,4		
	<i>Word choice</i>	2	0,4			2	0,4			1	0,2							5	1,0		
	<i>Word forms</i>	1	0,2			1	0,2			1	0,2							3	0,6		
	<i>Grammatical items</i>	3	0,6			2	0,4			1	0,2							6	1,2		
	<i>Collocations and idioms</i>									1	0,2			1	0,2			2	0,4		
	<i>Error identification</i>	1	0,2			1	0,2			1	0,2							3	0,6		
<i>Communication</i>					2	0,4											2	0,4			
Reading	<i>Adverts/Announcements</i>	2	0,4			1	0,2											3	0,6		
	<i>Cloze test</i>	2	0,4			2	0,4			1	0,2							5	1,0		
	<i>Reading comprehension</i>	2	0,4			3	0,6			1	0,2			1	0,2			7	1,4		
Writing	<i>Sentence transformation</i>											2	0,4			3	0,6			5	1,0
		18	3,6			17	3,4			8	1,6	2	0,4	2	0,4	3	0,6	45	9,0	5	1,0
Tổng số câu		18				17				10				5				50			
Tổng số điểm		3,6				3,4				2,0				1,0				10,0			
Tỷ lệ		36%				34%				20%				10%				100%			

6. Đặc tả đề thi:

TT	Kiến thức, kỹ năng, dạng bài	Mức độ kiến thức, kỹ năng cần kiểm tra đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức								Tổng		
			Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao				
			TN	TL	TN	TL	TN	TL	TN	TL	TN	TL	
I	Phonetics										5		
	Pronunciation	Nhận biết: Nhận diện và phân biệt cách phát âm của phần gạch chân trong từ: - Đuôi “-s/es” hoặc “-ed” - Nguyên âm hoặc phụ âm	3									3	
	Stress	Nhận biết: - Nhận diện âm tiết mang trọng âm trong từ gồm có 2 âm tiết - Nhận diện âm tiết mang trọng âm trong từ gồm có 3 âm tiết	2									2	
II	Lexico-Grammar and Communication										25		
	Synonym	Thông hiểu: Hiểu được nghĩa của từ/cụm từ được gạch chân trong ngữ cảnh và chọn được phương án có nghĩa gần nhất để thay thế.			2							2	
	Antonym	Thông hiểu: Hiểu được nghĩa của từ/cụm từ được gạch chân trong ngữ cảnh và chọn được phương án có nghĩa trái ngược với từ/cụm từ đã cho.			1							1	

TT	Kiến thức, kỹ năng, dạng bài	Mức độ kiến thức, kỹ năng cần kiểm tra đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức								Tổng		
			Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao				
			TN	TL	TN	TL	TN	TL	TN	TL	TN	TL	
		Thông hiểu: Hiểu và phân biệt được từ loại của từ đúng và phù hợp với ngữ cảnh để hoàn thành câu.			1							1	
		Vận dụng: Hiểu và phân tích được từ loại của từ đúng và phù hợp với ngữ cảnh và vận dụng kiến thức ngôn ngữ để hoàn thành câu.					1					1	
	Grammatical items - <i>Verb tenses</i> - <i>Gerunds/infinitives</i> - <i>Comparisons</i> - <i>Prepositions</i> - <i>Possessive and adjective pronouns</i> - <i>Wish for the present</i> - <i>Modal verbs</i> - <i>Compound sentences</i> - <i>Phrasal verbs</i> - <i>Wh-words + to infinitive</i>	Nhận biết: Xác định được các kiến thức ngữ pháp và chọn phương án đúng để hoàn thành câu	3									3	
Thông hiểu: Hiểu được các kiến thức ngôn ngữ và chọn phương án đúng để hoàn thành câu.				2								2	
Vận dụng: Hiểu và vận dụng được các kiến thức ngôn ngữ trong ngữ cảnh và chọn được phương án đúng để hoàn thành câu.						1						1	
Vận dụng: Hiểu và vận dụng được các kiến thức ngôn ngữ trong ngữ cảnh và chọn được phương án đúng để hoàn thành câu.						1						1	
	Collocations and idioms	Vận dụng: Hiểu và vận dụng được các kiến thức ngôn ngữ trong ngữ cảnh và chọn được phương án đúng để hoàn thành câu.					1					1	

TT	Kiến thức, kỹ năng, dạng bài	Mức độ kiến thức, kỹ năng cần kiểm tra đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức								Tổng		
			Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao				
			TN	TL	TN	TL	TN	TL	TN	TL	TN	TL	
III	Reading										15		
	Adverts/Announcements Một văn bản quảng cáo/thông báo có độ dài khoảng 100 – 130. Có thể lựa chọn các kiến thức: - <i>Articles</i> - <i>Prepositions</i> - <i>Relative pronouns</i> - <i>Word choice</i> - <i>Connectives</i> - <i>Quantifiers</i>	Nhận biết: Nhận diện được các kiến thức ngôn ngữ cơ bản để chọn phương án đúng.	2									2	
		Thông hiểu: Hiểu được các kiến thức ngôn ngữ và ngữ cảnh để chọn phương án đúng.			1							1	
	Cloze test: Một văn bản có độ dài khoảng 130 - 150 từ. Có thể lựa chọn các kiến thức: - <i>Prepositions</i> - <i>Relative pronouns/ adverbs</i> - <i>Quantifiers</i> - <i>Word form</i> - <i>Connectors</i> - <i>Word choice</i> - <i>Gerunds/Infinitives</i>	Nhận biết: Nhận diện được các kiến thức ngôn ngữ cơ bản để chọn phương án đúng.	2									2	
		Thông hiểu: Hiểu nghĩa của từ/cụm từ/cấu trúc trong ngữ cảnh để tìm được câu trả lời đúng.			2							2	
		Vận dụng: Vận dụng kiến thức ngôn ngữ và ngữ cảnh để tìm được câu trả lời đúng.					1					1	

TT	Kiến thức, kỹ năng, dạng bài	Mức độ kiến thức, kỹ năng cần kiểm tra đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức								Tổng			
			Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao					
			TN	TL	TN	TL	TN	TL	TN	TL	TN	TL		
	Reading comprehension Một văn bản có độ dài khoảng 180 - 200 từ	Nhận biết: Tìm chi tiết trong bài đọc và chọn phương án đúng.	2									2		
		Thông hiểu: - Xác định được ý chính/mục đích/tiêu đề của văn bản; - Tìm được thông tin không đúng/không được nhắc đến trong bài. - Hiểu được nghĩa của từ/cụm từ trong ngữ cảnh và chọn được phương án có nghĩa gần nhất với từ/cụm từ đó.											3	
		Vận dụng: Hiểu, phân tích, tổng hợp thông tin trong văn bản để chọn câu trả lời phù hợp.						1					1	
		Vận dụng cao: Tổng hợp phân tích các thông tin, vận dụng kiến thức ngôn ngữ, ngữ cảnh để chọn câu trả lời đúng cho các câu hỏi dạng suy luận.								1			1	
IV	Writing												5	
	Sentence transformation - <i>Reported speech</i> - <i>Adverbial clauses of reason/ concession/ result</i>	Vận dụng: Hiểu, phân tích và vận dụng các cấu trúc ngữ pháp/từ vựng để hoàn thành câu bằng từ/cụm từ theo yêu cầu.							2				2	

TT	Kiến thức, kỹ năng, dạng bài	Mức độ kiến thức, kỹ năng cần kiểm tra đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức								Tổng	
			Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao			
			TN	TL	TN	TL	TN	TL	TN	TL	TN	TL
	- <i>Comparisons</i> - <i>Conditional sentence type 1</i> - <i>Suggest/recommend/advise + V-ing/ a clause with "should"</i> - <i>Phrasal verbs</i>	Vận dụng cao: Hiểu, phân tích và vận dụng các kiến thức ngôn ngữ và ngữ cảnh để hoàn thành câu bằng từ/cụm từ theo yêu cầu								3		3
	Tổng: 50 câu		18	0	17	0	8	2	2	3	45	5

* *Ghi chú:* Các đơn vị kiến thức không được sử dụng quá hai lần ở các dạng bài khác nhau.

CẤU TRÚC
ĐỀ THI TUYỂN SINH VÀO LỚP 10 THPT TỈNH QUẢNG NINH
MÔN: TIẾNG ANH - CHUYÊN

1. Hình thức: Trắc nghiệm và tự luận

2. Thời gian làm bài: 150 phút

3. Thang điểm: 10,0 điểm (cách cho điểm mỗi câu hỏi được quy định chi tiết trong Hướng dẫn chấm).

4. Giới hạn kiến thức, kỹ năng:

4.1. Kiến thức:

- *Vocabulary:* các từ/cụm từ liên quan đến các chủ đề đã học trong chương trình THCS và mở rộng ở cấp độ B2, C1 như idioms, collocations, confusing words, word derivation.

- *Grammar:* Các chủ đề ngữ pháp đã học trong chương trình THCS và mở rộng ở cấp độ B2, C1 như Inversion, Subjunctive, Perfect modal verbs, Adverbial clauses, etc.

4.2. Kỹ năng:

- *Listening:* Các dạng câu hỏi: Gap-fill, T/F statements, MCQs, Matching ở cấp độ B2, C1.

- *Reading:* Các dạng câu hỏi: Gap-fill, Cloze test, MCQ Reading comprehension, Matching, True/False/Not Given/Yes/No/Not mention statements, Gapped-text summary ở cấp độ B2, C1;

- *Writing:* Sentence transformation ở cấp độ B2, C1, Paragraph writing.

* *Cấp độ B2, C1 được dùng trong Cấu trúc đề thi này là theo quy chuẩn của Khung tham chiếu trình độ ngoại ngữ chung Châu Âu.*

5. Ma trận đề:

Phần	Kiến thức/kỹ năng/ Dạng bài	Thông hiểu				Vận dụng								Tổng			
						Vận dụng				Vận dụng cao							
		Trắc nghiệm		Tự luận		Trắc nghiệm		Tự luận		Trắc nghiệm		Tự luận		Trắc nghiệm		Tự luận	
		Số câu	Điểm	Số câu	Điểm	Số câu	Điểm	Số câu	Điểm	Số câu	Điểm	Số câu	Điểm	Số câu	Điểm	Số câu	Điểm
Listening	<i>Gap-fill</i>	5	0,5			3	0,3			2	0,2			10	1,0		
	<i>MCQs</i>	1	0,1			3	0,3			1	0,1			5	0,5		
	<i>True/False</i>	2	0,2			2	0,2			1	0,1			5	0,5		
	<i>Matching</i>					3	0,3			2	0,2			5	0,5		
Lexico - Grammar	<i>MCQs</i>	8	0,4			8	0,4			4	0,2			20	1,0		
	<i>Error identification</i>	1	0,05			2	0,1			2	0,1			5	0,25		
	<i>Particle filling (adverbs and/or prepositions)</i>	1	0,05			2	0,1			2	0,1			5	0,25		
	<i>Word forms</i>	2	0,1			6	0,3			2	0,1			10	0,5		
Reading	<i>Cloze test</i>	2	0,2			3	0,3			2	0,2			7	0,7		
	<i>Gap-fill</i>	2	0,2			3	0,3			2	0,2			7	0,7		
	<i>Reading comprehension</i>	2	0,2			4	0,4			2	0,2			8	0,8		
	<i>Matching/ Gapped-text summary/ T, F/ Y, N,NG statements</i>	2	0,2			4	0,4			2	0,2			8	0,8		
Writing	<i>Sentence transformation 1</i>							2	0,2			3	0,3			5	0,5
	<i>Sentence transformation 2</i>							2	0,2			3	0,3			5	0,5
	<i>Paragraph writing</i>											1	1,5			1	1,5
		28	2,2	0	0	43	3,4	4	0,4	24	1,9	7	2,1	95	7,5	10	2,5
Tổng số câu		28				47								105 câu + 1 bài viết			
Tổng số điểm		2,2				3,8				4,0				10,0			
Tỷ lệ:		22%				38%				40%				100%			

6. Đặc tả đề thi:

TT	Kiến thức/kỹ năng/ Dạng bài	Mức độ kiến thức, kỹ năng cần kiểm tra đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức						Tổng	
			Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao		TN	TL
			TN	TL	TN	TL	TN	TL		
I	Listening (25 câu): Thời lượng phần Nghe hiểu không quá 30 phút, độ dài từng bài phù hợp với số lượng câu hỏi.									25
	1. Nghe một đoạn hội thoại/độc thoại và trả lời câu hỏi bằng cách điền từ/ cụm từ vào chỗ trống. (có giới hạn số lượng từ cần điền)	Thông hiểu: - Hiểu được nội dung của đoạn độc thoại/ hội thoại để điền thông tin còn thiếu vào chỗ trống.	5							10
Vận dụng: - Nắm được ý chính bài nghe, dựa vào ngữ điệu người nói, vận dụng thông tin trong ngữ cảnh để đưa ra câu trả lời phù hợp. - Kết hợp hơn 01 chi tiết để đưa ra câu trả lời.				3						
Vận dụng cao - Học sinh cần phân tích, suy luận sâu hơn, và có khả năng liên hệ thông tin trong đoạn nghe để điền từ/cụm từ vào những chỗ trống, dựa trên các yếu tố ngữ cảnh phức tạp hoặc yêu cầu đánh giá thông tin một cách kỹ lưỡng.						2				

TT	Kiến thức/kỹ năng/ Dạng bài	Mức độ kiến thức, kỹ năng cần kiểm tra đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức						Tổng	
			Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao		TN	TL
			TN	TL	TN	TL	TN	TL		
	2. Nghe một đoạn đọc thoại/ hội thoại và trả lời câu hỏi bằng cách chọn đáp án A, B, C, D phù hợp.	Thông hiểu: - Hiểu được nội dung của đoạn đọc thoại/ hội thoại để chọn đáp án đúng.	1						5	
		Vận dụng: - Nắm được ý chính bài nghe, dựa vào ngữ điệu người nói, vận dụng hiểu ngữ cảnh để đưa ra câu trả lời phù hợp. - Kết hợp hơn 01 chi tiết để đưa ra câu trả lời.			3					
		Vận dụng cao - Học sinh cần phân tích, suy luận sâu hơn, và có khả năng liên hệ thông tin trong đoạn nghe để chọn đáp án phù hợp, dựa trên các yếu tố ngữ cảnh phức tạp hoặc yêu cầu đánh giá thông tin một cách kỹ lưỡng.					1			
	3. Nghe một đoạn hội thoại/ đọc thoại và trả lời chọn phương án đúng/sai (T/F)	Thông hiểu: - Hiểu được nội dung của đoạn đọc thoại/ hội thoại để nối thông tin phù hợp.	2						5	
		Vận dụng: - Nắm được ý chính bài nghe, dựa vào ngữ điệu người nói, vận dụng các yếu			2					

TT	Kiến thức/kỹ năng/ Dạng bài	Mức độ kiến thức, kỹ năng cần kiểm tra đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức						Tổng	
			Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao		TN	TL
			TN	TL	TN	TL	TN	TL		
		tổ ngữ cảnh để đưa ra câu trả lời phù hợp. - Kết hợp hơn 01 chi tiết để đưa ra câu trả lời.								
		Vận dụng cao - Học sinh cần phân tích, suy luận sâu hơn, và có khả năng liên hệ thông tin trong đoạn nghe để nối thông tin cho phù hợp, dựa trên các yếu tố ngữ cảnh phức tạp hoặc yêu cầu đánh giá thông tin một cách kỹ lưỡng.					1			
	4. Nghe các đoạn độc thoại/ hội thoại và trả lời câu hỏi bằng cách nối các thông tin theo yêu cầu. (bảo đảm số lượng các phương án để nối phải nhiều hơn số lượng câu hỏi.)	Thông hiểu: - Hiểu được nội dung của đoạn độc thoại/ hội thoại để đưa ra câu trả lời phù hợp.								
		Vận dụng: - Nắm được ý chính bài nghe, dựa vào ngữ điệu người nói, vận dụng các yếu tố ngữ cảnh để đưa ra câu trả lời phù hợp. - Kết hợp hơn 01 chi tiết để đưa ra câu trả lời.			3				5	

TT	Kiến thức/kỹ năng/ Dạng bài	Mức độ kiến thức, kỹ năng cần kiểm tra đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức						Tổng	
			Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao		TN	TL
			TN	TL	TN	TL	TN	TL		
		Vận dụng cao - Học sinh cần phân tích, suy luận sâu hơn, và có khả năng liên hệ thông tin trong đoạn nghe để điền từ/cụm từ vào những chỗ trống, dựa trên các yếu tố ngữ cảnh phức tạp hoặc yêu cầu đánh giá thông tin một cách kỹ lưỡng.					2			
II.	Lexico-Grammar (40 câu)								40	
	1. Ngữ pháp, từ vựng, giao tiếp	- Thông hiểu: Hiểu nội dung về kiến thức ngôn ngữ của câu để chọn được trả lời đúng.	8						20	
- Vận dụng: Vận dụng kiến thức ngôn ngữ và hiểu ngữ cảnh để chọn được đáp án đúng.				8						
- Vận dụng cao: So sánh, phân tích ngôn ngữ và hiểu ngữ cảnh để chọn được đáp án đúng.						4				
	2. Error Identification Tìm lỗi sai trong 10 câu riêng biệt, mỗi câu có 01 lỗi	Thông hiểu: Hiểu được nội dung và cấu trúc của câu để tìm được lỗi sai về ngữ pháp.	1							

TT	Kiến thức/kỹ năng/ Dạng bài	Mức độ kiến thức, kỹ năng cần kiểm tra đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức						Tổng	
			Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao		TN	TL
			TN	TL	TN	TL	TN	TL		
	sai được đánh dấu A, B, C, D. (MCQ)	Vận dụng: Vận dụng kiến thức ngôn ngữ và hiểu ngữ cảnh để tìm được lỗi sai về cấu trúc, giới từ.			2				5	
		Vận dụng cao: So sánh, phân tích ngôn ngữ và hiểu ngữ cảnh để tìm được lỗi sai về sự kết hợp từ (collocations, word choice).					2			
3. Particle filling (adverbs and/or prepositions)		Thông hiểu: Collocation và phrasal verbs cấp độ B2	1						5	
		Vận dụng: Collocation và phrasal verbs cấp độ B2+			2					
		Vận dụng cao: Collocation và phrasal verbs cấp độ C1					3			
4. Word forms 10 câu riêng biệt, mỗi câu có một từ cần biến đổi ở các cấp độ khác nhau.		Thông hiểu: Từ vựng cấp độ B2	2							
		Vận dụng: Từ vựng cấp độ B2+			6					
		Vận dụng cao: Từ vựng cấp độ C1					2			
III	Reading (40 câu)								40	
	1. Cloze test Đọc một văn bản có độ dài khoảng 180 - 200 từ và	Thông hiểu: - Hiểu nghĩa của từ/cụm từ/cấu trúc trong ngữ cảnh để tìm được câu trả lời đúng.	2							7

TT	Kiến thức/kỹ năng/ Dạng bài	Mức độ kiến thức, kỹ năng cần kiểm tra đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức						Tổng	
			Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao		TN	TL
			TN	TL	TN	TL	TN	TL		
	chọn đáp án phù hợp với mỗi chỗ trống (MCQs).	Vận dụng: - Vận dụng kiến thức ngôn ngữ và hiểu ngữ cảnh để tìm được câu trả lời đúng.			3					
		Vận dụng cao: - So sánh, phân tích kiến thức ngôn ngữ và hiểu ngữ cảnh để tìm được câu trả lời đúng.					2			
1. Gap-fill	Đọc một văn bản có độ dài khoảng 180 - 200 từ và điền một từ phù hợp cho mỗi chỗ trống.	Thông hiểu: - Hiểu nghĩa của từ/cụm từ/câu trúc trong ngữ cảnh để tìm được câu trả lời đúng.	2							
		Vận dụng: - Vận dụng kiến thức ngôn ngữ và hiểu ngữ cảnh để tìm được câu trả lời đúng.			3					
		Vận dụng cao: - Tổng hợp, phân tích các thông tin trong ngữ cảnh, vận dụng kiến thức ngôn ngữ để điền câu trả lời đúng cho các câu hỏi dạng suy luận.					2		7	

TT	Kiến thức/kỹ năng/ Dạng bài	Mức độ kiến thức, kỹ năng cần kiểm tra đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức						Tổng	
			Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao		TN	TL
			TN	TL	TN	TL	TN	TL		
3. Reading comprehension Đọc một văn bản có độ dài khoảng 450- 550 từ và trả lời 8 câu hỏi dạng trắc nghiệm MCQs.	Thông hiểu: - Hiểu nghĩa của từ/cụm từ/cấu trúc trong ngữ cảnh để tìm được câu trả lời đúng.	2						8		
	Vận dụng: - Vận dụng kiến thức ngôn ngữ và hiểu ngữ cảnh để tìm được câu trả lời đúng.			4						
	Vận dụng cao: - Tổng hợp, phân tích các thông tin trong ngữ cảnh, vận dụng kiến thức ngôn ngữ để chọn câu trả lời đúng cho các câu hỏi dạng suy luận.					2				
4. Matching/ Gapped-text summary/True, False, Not Given/ Yes, No, Not Mention statements) Đọc một văn bản với độ dài khoảng 550-650 từ và làm theo yêu cầu đề bài. (có thể kết hợp các loại bài khác nhau trong các dạng trên)	Thông hiểu - Hiểu được ý chính, chủ điểm, mục đích của bài học.	2						8		
	Vận dụng: - Hiểu được ý chính, chủ điểm, mục đích của bài học. - Hiểu, phân tích, tổng hợp ý của bài để chọn được câu trả lời phù hợp.			4						
	Vận dụng cao: - Tổng hợp phân tích các thông tin, vận dụng kiến thức ngôn ngữ, hiểu ngữ cảnh để chọn câu trả lời đúng cho các câu hỏi dạng suy luận.					2				

TT	Kiến thức/kỹ năng/ Dạng bài	Mức độ kiến thức, kỹ năng cần kiểm tra đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức						Tổng	
			Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao		TN	TL
			TN	TL	TN	TL	TN	TL		
IV	Writing								2,5	
	1. Sentence transformation (Part 1): Viết lại câu có từ gợi ý ở đầu câu và giới hạn số lượng từ cần điền. (cấp độ C1)	Vận dụng: Sử dụng cấu trúc ngữ pháp, từ vựng ở mức độ nâng cao để viết lại câu. Vận dụng cao: Vận dụng các kiến thức ngôn ngữ và các idioms, collocations, phrasal verbs, ... để viết lại câu.				2				5
	2. Sentence transformation (Part 2) Viết lại câu sử dụng các từ/cụm từ gợi ý in đậm (sử dụng các idioms, collocations) và giới hạn số lượng từ cần điền. (cấp độ C1)	Vận dụng: Sử dụng cấu trúc ngữ pháp, từ vựng ở mức độ nâng cao để viết lại câu. Vận dụng cao: Vận dụng các kiến thức ngôn ngữ và các idioms, collocations, phrasal verbs, ... để viết lại câu.				2			3	
	3. Paragraph writing Viết đoạn văn khoảng từ 160 đến 180 từ về chủ đề thuộc chương trình THCS.	Vận dụng cao: Vận dụng kiến thức ngôn ngữ tổng hợp để viết một đoạn văn đúng thể loại, đúng chủ đề, biết đưa ra các luận điểm, luận chứng phù hợp với yêu cầu đề bài.							1	1
	Tổng: 105 câu + 1 bài viết		28		43	4	24	7	95	11

CẤU TRÚC
ĐỀ THI TUYỂN SINH VÀO LỚP 10 THPT TỈNH QUẢNG NINH
MÔN: TIẾNG PHÁP - CHUNG

1. Hình thức: 80% trắc nghiệm khách quan một đáp án đúng. 20% tự luận.

Số câu trong đề thi: 50 câu (mỗi câu 0.2 điểm)

2. Thời gian làm bài: 60 phút.

3. Thang điểm: 10,0 điểm (*cách cho điểm mỗi câu hỏi được quy định chi tiết trong Đáp án - Hướng dẫn chấm*).

4. Giới hạn kiến thức, kỹ năng: Thuộc chương trình cấp THCS hiện hành và các hướng dẫn hằng năm (nếu có) về ôn thi của Sở GDĐT.

5. Ma trận đề

TT	Phần		Mức độ nhận thức				Số câu (Tổng tỉ lệ %)	Tổng điểm
			Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng			
					Vận dụng	Vận dụng cao		
1	Đọc hiểu	Bài 1	1	3	2	2	8	1,6
		Bài 2	1	2	2		5	1,0
2	Kiến thức ngôn ngữ	Từ vựng	2	4			6	1,2
		Ngữ pháp	14	9	5	3	31	6,2
Tổng			18 (36%)	18 (36%)	9 (18%)	5 (10%)	50 (100%)	10,0

CẤU TRÚC
ĐỀ THI TUYỂN SINH VÀO LỚP 10 THPT TỈNH QUẢNG NINH
MÔN: TIẾNG PHÁP - CHUYÊN

- 1. Hình thức:** Trắc nghiệm khách quan một lựa chọn và tự luận.
- 2. Thời gian:** 150 phút.
- 3. Thang điểm:** 10,0 điểm (*cách cho điểm mỗi câu hỏi được quy định chi tiết trong Đáp án - Hướng dẫn chấm*).
- 4. Giới hạn kiến thức, kỹ năng:**
 - 4.1. Kiến thức:** Thuộc chương trình cấp THCS hiện hành và các hướng dẫn hàng năm (nếu có) về ôn thi của Sở GDĐT.
 - 4.2. Kỹ năng:**
 1. Nghe hiểu: - 02 bài nghe trình độ A2; A2⁺, (Độ dài dưới 1,5 phút. Nghe 03 lần/bài.)
 - 0,1 điểm/ câu
 2. Đọc hiểu: - Bài đọc 1 (Độ dài dưới 200 từ; 0,1 điểm / câu.)
 - Bài đọc 2 (Độ dài dưới 450 từ; trình độ A2⁺, B1; 0,2 điểm / câu.)
 3. Kiến thức ngôn ngữ: - Từ vựng và Ngữ pháp (0,1 điểm / câu.)
 4. Diễn đạt viết: - Viết câu hoặc chuyển đổi câu (0,1 điểm / câu.)
 - Viết bài luận khoảng 200 từ (2 điểm)

5. Ma trận đề thi

TT	Kiến thức/kỹ năng		Mức độ nhận thức						Tổng tỉ lệ %	Tổng điểm
			Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao			
			Số câu /tỉ lệ %		Số câu /tỉ lệ %		Số câu /tỉ lệ %			
			TN	TL	TN	TL	TN	TL		
1	Nghe hiểu	Bài 1	6		4				10	1,0
		Bài 2	3		7				10	1,0
2	Đọc hiểu	Bài 1				10			10	1,0
		Bài 2	4					6	10	2,0
3	Kiến thức ngôn ngữ	Từ vựng	2			2			4	04
		Ngữ pháp	2		2	6		6	16	1,6
4	Diễn đạt viết	Bài 1						5	5	0,5
		Bài 2						5	5	0,5
		Bài 3						1	1	2,0
Tổng			17 (24%)		31 (43,6%)		23 (32,4%)		71 (100%)	10,0

CẤU TRÚC
ĐỀ THI TUYỂN SINH VÀO LỚP 10 THPT TỈNH QUẢNG NINH
MÔN: TIẾNG TRUNG QUỐC - CHUNG

1. Hình thức: Trắc nghiệm kết hợp tự luận

2. Thời gian làm bài: 60 phút.

3. Thang điểm: 10,0 điểm (*cách cho điểm mỗi câu hỏi được quy định chi tiết trong Đáp án - Hướng dẫn chấm*).

4. Giới hạn kiến thức, kỹ năng: Thuộc chương trình tiếng Trung Quốc cấp THCS hiện hành và các hướng dẫn hàng năm (nếu có) về ôn thi của Sở GDĐT. Mức độ kiến thức: Từ vựng ngữ pháp tương đương HSK2-3; Phần đọc hiểu, viết tương đương HSK 3,4.

5. Ma trận đề:

TT	Nội dung kiến thức/Kỹ năng	Mức độ nhận thức								Tổng	
		Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng					
		Câu	Tỉ lệ (%)	Câu	Tỉ lệ (%)	Vận dụng		Vận dụng cao		Câu	Tỉ lệ (%)
1 TỪ VỰNG VÀ NGỮ PHÁP	Câu 1: Chọn từ cho trước điền trống	5	10	0	0	0	0	0	0	5	10
	Câu 2: Chọn đáp án đúng	5	5	0	0	0	0	0	0	5	5
	Câu 3: Sửa câu sai	0	0	0	0	3	12	2	8	5	20
	Câu 4: Chọn vị trí đúng của từ ngữ cho sẵn	0	0	5	5	0	0	0	0	5	5
3 ĐỌC HIỂU	Câu 1: Đọc phán đoán đúng sai	3	12	2	8	0	0	0	0	5	20
	Câu 2: Đọc điền trống (điền chữ Hán)	1	4	4	16	0	0	0	0	5	20
4 VIẾT	Câu 1: Sắp xếp từ ngữ cho trước thành câu hoàn chỉnh	0	0	5	10	3	6	2	4	10	20
Tổng		14	31	16	39	6	18	4	12	40	100

CẤU TRÚC
ĐỀ THI TUYỂN SINH VÀO LỚP 10 THPT TỈNH QUẢNG NINH
MÔN: TIẾNG TRUNG QUỐC - CHUYÊN

1. **Hình thức:** Trắc nghiệm kết hợp tự luận
2. **Thời gian làm bài:** 150 phút.
3. **Thang điểm:** 10,0 điểm (*cách cho điểm mỗi câu hỏi được quy định chi tiết trong Đáp án - Hướng dẫn chấm*).
4. **Giới hạn kiến thức, kỹ năng:** Thuộc chương trình tiếng Trung Quốc cấp THCS hiện hành và các hướng dẫn hằng năm (nếu có) về ôn thi của Sở GDĐT. Mức độ kiến thức: Phần nghe, từ vựng ngữ pháp tương đương HSK3-4; Phần đọc hiểu, viết tương đương HSK 4,5.
5. **Ma trận đề:**

TT	Nội dung kiến thức/Kỹ năng	Mức độ nhận thức						Tổng	
		Thông hiểu		Vận dụng					
		Câu	Tỉ lệ (%)	Câu	Tỉ lệ (%)	Câu	Tỉ lệ (%)	Câu	Tỉ lệ (%)
1 NGHE HIỂU	Câu 1: Nghe chọn đáp án	10	10	0	0	0	0	10	10
	Câu 2: Nghe điền trống	10	10	0	0	0	0	10	10
2 TỪ VỰNG VÀ NGỮ PHÁP	Câu 1: Chọn từ cho trước điền trống	2	2	3	3	0	0	5	5
	Câu 2: Chọn đáp án đúng	2	2	3	3	0	0	5	5
	Câu 3: Sửa câu sai	0	0	3	3	2	2	5	5
	Câu 4: Chọn vị trí đúng từ cho sẵn	0	0	3	3	2	2	5	5
3 ĐỌC HIỂU	Câu 1: Đọc phán đoán đúng sai	0	0	8	8	2	2	10	10
	Câu 2: Đọc điền trống (điền chữ Hán)	0	0	8	8	2	2	10	10
	Câu 2: Đọc chọn đáp đúng và trả lời câu hỏi	0	0	3	6	2	4	5	10
4 VIẾT	Câu 1: Sắp xếp từ ngữ cho trước thành câu hoàn chỉnh	0	0	3	3	2	2	5	5
	Câu 2: Sắp xếp câu thành đoạn văn	0	0	3	3	2	2	5	5
	Câu 3: Viết văn theo chủ đề	0	0	0	0	1	20	1	20
Tổng		24	24	37	40	15	36	76	100

CẤU TRÚC
ĐỀ THI TUYỂN SINH VÀO LỚP 10 THPT TỈNH QUẢNG NINH
MÔN: TIN HỌC - CHUYÊN

1. Hình thức:

- Lập trình giải quyết các bài toán trên máy vi tính;
- Ngôn ngữ lập trình: C++, Python.

2. Thời gian làm bài: 150 phút.

3. Thang điểm: 10,0 điểm (*cách cho điểm mỗi bài được quy định chi tiết trong Đáp án - Hướng dẫn chấm*).

4. Giới hạn kiến thức, kỹ năng:

4.1. Kiến thức:

Cấu trúc dữ liệu:

- Cơ bản: Kiểu số (nguyên, thực), kiểu mảng (1 chiều, 2 chiều), kiểu xâu, kiểu cấu trúc (struct), kiểu cặp (pair), kiểu mảng động (vector);
- Nâng cao: Kiểu tập hợp (set, multiset), kiểu ánh xạ (map, multimap), ngăn xếp (stack), hàng đợi (queue, deque, priority queue).

Thuật toán:

- Sắp xếp (đơn giản, nhanh);
- Tìm kiếm (tuần tự, nhanh);
- Tổng tiền tố (prefix sum);
- Đếm phân phối (distribution-counting);
- Mảng khác biệt (difference array);
- Hai con trỏ (two pointer);
- Tham lam;
- Số học (ước số, bội số, số nguyên tố, đồng dư, hàm số học);
- Duyệt toàn bộ;
- Các quy tắc đếm (quy tắc cộng, quy tắc nhân);
- Quy hoạch động (trên mảng 1, 2 chiều);
- Các phép toán xử lý bit;
- Bài toán trò chơi.

4.2. Kỹ năng:

- Kỹ năng phân tích và thiết kế thuật toán, cấu trúc dữ liệu;
- Kỹ năng giải quyết bài toán;
- Kỹ năng viết chương trình;
- Kỹ năng tối ưu hóa.

5. Ma trận đề:

Bài	Nội dung / chủ đề	Mức độ nhận thức			Tổng tỉ lệ %	Tổng điểm
		Thông hiểu	Vận dụng			
			Vận dụng	Vận dụng cao		
		Tỉ lệ %	Tỉ lệ %	Tỉ lệ %		
1	- Cấu trúc dữ liệu đơn giản: Kiểu số (nguyên, thực), kiểu mảng 1 chiều, kiểu xâu. - Thuật toán tự nhiên đơn giản.	18	12		30	3,0
2	- Cấu trúc dữ liệu cơ bản: Kiểu mảng (1 chiều, 2 chiều), kiểu xâu, kiểu cấu trúc (struct), kiểu cặp (pair), kiểu mảng động (vector). - Thuật toán cơ bản: Tìm kiếm tuần tự, duyệt toàn bộ, tham lam.	12	9	9	30	3,0
3	- Cấu trúc dữ liệu nâng cao: Kiểu tập hợp (set, multiset), kiểu ánh xạ (map, multimap). - Thuật toán nâng cao: Tìm kiếm nhanh, tổng tiền tố, hai con trỏ, số học, các quy tắc đếm.		10	15	25	2,5
4	- Cấu trúc dữ liệu nâng cao: Kiểu tập hợp (set, multiset), kiểu ánh xạ (map, multimap), ngăn xếp (stack), hàng đợi (queue, deque, priority queue). - Thuật toán nâng cao: Tìm kiếm nhanh, tổng tiền tố, mảng khác biệt, hai con trỏ, số học, các quy tắc đếm, quy hoạch động, các phép toán xử lý bit, bài toán trò chơi.		9	6	15	1,5
	Tổng	30	40	30	100	10,0

Chú ý: Trong cấu trúc này, không nội dung kiến thức nào bắt buộc phải có trong đề thi.

CẤU TRÚC
ĐỀ THI TUYỂN SINH VÀO LỚP 10 THPT TỈNH QUẢNG NINH
MÔN: LỊCH SỬ - CHUYÊN

1. Hình thức: Tự luận

2. Thời gian làm bài: 150 phút.

3. Thang điểm: 10,0 điểm (cách cho điểm mỗi câu hỏi được quy định chi tiết trong Đáp án - Hướng dẫn chấm).

4. Giới hạn kiến thức, kỹ năng: thuộc Chương trình cấp THCS hiện hành và các hướng dẫn hằng năm (nếu có) về ôn thi của Sở GDĐT.

ĐƠN VỊ KIẾN THỨC	NỘI DUNG KIẾN THỨC
PHẦN I: LỊCH SỬ THẾ GIỚI	
1. THẾ GIỚI TỪ NĂM 1945 ĐẾN NĂM 1991	
Chiến tranh lạnh (1947 - 1989)	Nguyên nhân, biểu hiện và hậu quả của Chiến tranh lạnh.
Liên Xô và các nước Đông Âu từ năm 1945 đến năm 1991	Tình hình chính trị, kinh tế, xã hội, văn hoá của Liên Xô và Đông Âu từ năm 1945 đến năm 1991.
	Nguyên nhân sự sụp đổ của chế độ xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô và Đông Âu.
Nước Mỹ và các nước Tây Âu từ năm 1945 đến năm 1991	Tình hình chính trị, kinh tế của nước Mỹ và các nước Tây Âu từ năm 1945 đến năm 1991.
Châu Á từ năm 1945 đến năm 1991	Những nét chính về Nhật Bản, Trung Quốc từ năm 1945 đến năm 1991.
	Cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc và quá trình phát triển của các nước Đông Nam Á. Sự hình thành và phát triển của Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN).
2. THẾ GIỚI TỪ NĂM 1991 ĐẾN NAY	
Trật tự thế giới mới	Xu hướng và sự hình thành trật tự thế giới mới sau Chiến tranh lạnh.
Châu Á từ năm 1991 đến nay	Sự phát triển kinh tế - xã hội của các nước Đông Bắc Á (Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc) từ năm 1991 đến nay.
	Quá trình phát triển của ASEAN từ năm 1991 đến nay.
3. CÁCH MẠNG KHOA HỌC KỸ THUẬT VÀ XU THẾ TOÀN CẦU HOÁ	
Cách mạng khoa học kỹ thuật và xu thế toàn cầu hoá	Cách mạng khoa học - kỹ thuật
	Xu thế toàn cầu hoá

ĐƠN VỊ KIẾN THỨC	NỘI DUNG KIẾN THỨC
PHẦN II: LỊCH SỬ VIỆT NAM	
1. VIỆT NAM TỪ NĂM 1918 ĐẾN NĂM 1945	
Phong trào dân tộc dân chủ những năm 1918 – 1930	Những nét chính của phong trào dân tộc dân chủ những năm 1918 - 1930.
Hoạt động của Nguyễn Ái Quốc và sự thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam	Hoạt động của Nguyễn Ái Quốc trong những năm 1918 - 1930. Sự thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam.
Phong trào cách mạng Việt Nam thời kì 1930 – 1939	Phong trào cách mạng giai đoạn 1930 - 1931 và 1936 - 1939.
Cách mạng tháng Tám năm 1945	Tình hình Việt Nam dưới ách thống trị của Pháp - Nhật Bản.
	Sự chuẩn bị của nhân dân Việt Nam tiến tới khởi nghĩa giành chính quyền.
	Diễn biến chính của Cách mạng tháng Tám năm 1945 và sự ra đời của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà.
	Nguyên nhân thắng lợi, ý nghĩa lịch sử của Cách mạng tháng Tám năm 1945.
2. VIỆT NAM TỪ NĂM 1945 ĐẾN NĂM 1975	
Việt Nam trong năm đầu sau Cách mạng tháng Tám	Các biện pháp để xây dựng và củng cố chính quyền cách mạng, giải quyết những khó khăn về kinh tế, văn hoá, giáo dục, quân sự,... trong năm đầu sau Cách mạng tháng Tám năm 1945.
	Cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược của nhân dân Nam Bộ.
Việt Nam từ năm 1946 đến năm 1954	Nguyên nhân bùng nổ cuộc kháng chiến toàn quốc chống thực dân Pháp xâm lược (1946).
	Đường lối kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược của Đảng.
	Những thắng lợi tiêu biểu trên mặt trận quân sự, kinh tế, văn hoá, ngoại giao,... trong kháng chiến chống thực dân Pháp. Ý nghĩa lịch sử và nguyên nhân thắng lợi của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp (1945 - 1954).
Việt Nam từ năm 1954 đến năm 1975	Những thành tựu tiêu biểu trong công cuộc xây dựng miền Bắc xã hội chủ nghĩa.
	Các thắng lợi tiêu biểu về quân sự của nhân dân miền Nam trong kháng chiến chống Mỹ, cứu nước giai đoạn 1954 - 1975.
	Nguyên nhân thắng lợi và ý nghĩa lịch sử của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

ĐƠN VỊ KIẾN THỨC	NỘI DUNG KIẾN THỨC
3. VIỆT NAM TỪ NĂM 1975 ĐẾN NAY VÀ CHỦ ĐỀ BẢO VỆ CHỦ QUYỀN, CÁC QUYỀN VÀ LỢI ÍCH HỢP PHÁP CỦA VIỆT NAM Ở BIỂN ĐÔNG	
Việt Nam trong những năm 1976 - 1991	Công cuộc Đổi mới đất nước giai đoạn 1986 - 1991 (nguyên nhân, nội dung, kết quả và ý nghĩa)
Khái lược công cuộc Đổi mới đất nước từ năm 1991 đến nay Thành tựu của công cuộc Đổi mới đất nước từ năm 1991 đến nay	Những thành tựu tiêu biểu (kinh tế, chính trị, xã hội, văn hóa, quốc phòng, an ninh,...) của công cuộc Đổi mới đất nước từ năm 1991 đến nay.
Quá trình xác lập chủ quyền biển đảo trong lịch sử Việt Nam	Quá trình xác lập chủ quyền biển đảo của Việt Nam trong lịch sử.
Chứng cứ lịch sử, pháp lí về chủ quyền biển đảo của Việt Nam	Những chứng cứ lịch sử, pháp lí về chủ quyền biển đảo Việt Nam.
Vai trò chiến lược của biển đảo Việt Nam	Vai trò chiến lược của biển đảo Việt Nam trong việc khẳng định và bảo vệ chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông.

5. Ma trận đề

TT	ĐƠN VỊ KIẾN THỨC	MỨC ĐỘ NHẬN THỨC			Tổng tỉ lệ %	Tổng điểm
		Thông hiểu	Vận dụng			
			Vận dụng	Vận dụng cao		
Tỉ lệ %	Tỉ lệ %	Tỉ lệ %				
I	LỊCH SỬ THẾ GIỚI	10%	10%	10%	30%	3,0
1	Thế giới từ năm 1945 đến năm 1991					
2	Thế giới từ năm 1991 đến nay					
3	Cách mạng khoa học - kĩ thuật và xu thế toàn cầu hoá					
II	LỊCH SỬ VIỆT NAM	20%	30%	20%	70%	7,0
1	Việt Nam từ năm 1918 đến năm 1945	10%	10%	10%	30%	3,0
2	Việt Nam từ năm 1945 đến năm 1975		20%	10%	30%	3,0
3	Việt Nam từ năm 1975 đến nay và chủ đề bảo vệ chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông	10%			10%	1,0
Tổng		30%	40%	30%	100%	10,0

CẤU TRÚC
ĐỀ THI TUYỂN SINH VÀO LỚP 10 THPT TỈNH QUẢNG NINH
MÔN: ĐỊA LÍ - CHUYÊN

1. Hình thức: 100% Tự luận

2. Thời gian làm bài: 150 phút.

3. Thang điểm: 10,0 điểm (*cách cho điểm mỗi câu hỏi được quy định chi tiết trong Đáp án - Hướng dẫn chấm*).

4. Giới hạn kiến thức, kỹ năng: Thuộc chương trình cấp THCS hiện hành và các hướng dẫn hằng năm (nếu có) về ôn thi của Sở GDĐT.

TT	Chủ đề	Nội dung kiến thức, kỹ năng
1	Địa lí tự nhiên Việt Nam	- Đặc điểm và mối quan hệ các thành phần tự nhiên Việt Nam (vị trí địa lí – phạm vi lãnh thổ, địa hình, khí hậu, sông ngòi)
2	Địa lí dân cư Việt Nam	- Tình hình gia tăng dân số - Cơ cấu dân số - Phân bố dân cư - Các loại hình quần cư thành thị và nông thôn - Tác động của đô thị hóa đối với sự phát triển kinh tế - xã hội.
3	Địa lí các ngành kinh tế, liên hệ địa phương	- Vẽ biểu đồ, nhận xét, giải thích phần Địa lí các ngành kinh tế (nông, lâm và thủy sản; công nghiệp; dịch vụ) - Liên hệ địa phương
4	Sự phân hóa lãnh thổ	- Trung du miền núi Bắc Bộ - Đồng bằng sông Hồng - Duyên hải miền Trung (Bắc Trung Bộ, Duyên hải Nam Trung Bộ). - Tây Nguyên - Đông Nam Bộ - Đồng bằng sông Cửu Long - Phát triển tổng hợp kinh tế biển và bảo vệ chủ quyền biển đảo.

5. Ma trận đề:

TT	Nội dung kiến thức	Mức độ nhận thức			Tổng tỉ lệ %	Tổng điểm
		Thông hiểu	Vận dụng			
			Vận dụng	Vận dụng cao		
Tỉ lệ %	Tỉ lệ %	Tỉ lệ %				
1	Địa lí tự nhiên Việt Nam	10%		10%	20%	2,0
2	Địa lí dân cư Việt Nam	10%	5%		15%	1,5
3	Địa lí các ngành kinh tế, liên hệ địa phương		25%	10%	35%	3,5
4	Sự phân hóa lãnh thổ	10%	10%	10%	30%	3,0
	TỔNG	30%	40%	30%	100%	10,0

Ghi chú:

- *Lệnh đề không yêu cầu sử dụng Atlas Địa lí Việt Nam.*
- *Thí sinh được sử dụng Atlas Địa lí Việt Nam theo chương trình GDPT 2018.*

CẤU TRÚC
ĐỀ THI TUYỂN SINH VÀO LỚP 10 THPT TỈNH QUẢNG NINH
MÔN: HÓA HỌC - CHUYÊN

1. Hình thức: Tự luận

2. Thời gian làm bài: 150 phút.

3. Thang điểm: 10,0 điểm (*cách cho điểm mỗi câu hỏi được quy định chi tiết trong Đáp án - Hướng dẫn chấm*).

4. Giới hạn kiến thức, kỹ năng: Thuộc chương trình cấp THCS hiện hành và các hướng dẫn hằng năm (nếu có) về ôn thi của Sở GDĐT.

TT	Chủ đề	Nội dung kiến thức
1	<p>Hóa đại cương</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chủ đề 1: Nguyên tử - nguyên tố hóa học. - Chủ đề 2: Sơ lược bảng tuần hoàn các nguyên tố hóa học. - Chủ đề 3: Phân tử - Liên kết hóa học - Chủ đề 4: Phản ứng hóa học. 	<ul style="list-style-type: none"> - Các dạng bài về cấu tạo nguyên tử, số hạt của nguyên tử, phân tử. - Nguyên tắc sắp xếp; từ vị trí đưa ra cấu tạo (số hạt, số lớp, số electron lớp ngoài cùng) và ngược lại; quy luật biến đổi tính chất các nguyên tố trong bảng tuần hoàn các nguyên tố hóa học. - Câu hỏi, bài tập phân tích sự tạo thành liên kết khi biết cấu tạo nguyên tử. - Câu hỏi về tốc độ phản ứng. - Các dạng câu hỏi, bài tập về dung dịch bão hòa, độ tan, nồng độ, pha chế dung dịch. - Bài tập đọc hiểu, đánh giá tư duy.
2	<p>Hoá vô cơ</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chủ đề 5: Acid - base - oxide - muối. - Chủ đề 6: Kim loại - Sự khác nhau giữa phi kim và kim loại. 	<ul style="list-style-type: none"> - Bài tập (định tính, định lượng) về kim loại, phi kim, hợp kim và các loại hợp chất vô cơ (<i>không ra đề thi vào dạng bài liên quan acid HNO_3, H_2SO_4 đặc, bài tập đồ thị có bối cảnh đặt ra vô lí, phi thực tế; bài tập có sử dụng thuật toán phức tạp</i>). - Câu hỏi, bài tập thực tế về pH, phân bón hóa học, hiệu suất phản ứng,... - Các dạng bài viết phương trình phản ứng, chuỗi phản ứng, nhận biết, tách chất, điều chế, giải thích hiện tượng, suy luận chất, ... - Câu hỏi và bài tập về khai thác tài nguyên từ vỏ trái đất: khai thác đá vôi, nhiên liệu hóa thạch, CN silicate, ... - Bài tập đọc hiểu, đánh giá tư duy.

TT	Chủ đề	Nội dung kiến thức
3	Hóa hữu cơ - Chủ đề 7: Giới thiệu về chất hữu cơ, hydrocacbon, nguồn nhiên liệu. - Chủ đề 8: Ethylic alcohol và acetic acid. - Chủ đề 9: Lipid - Carbohydrate - Protein - Polymer.	- Bài tập viết phương trình phản ứng, chuỗi phản ứng, nhận biết, tách chất, điều chế, giải thích hiện tượng, ... - Bài tập suy luận xác định CTPT, CTCT của hợp chất hữu cơ: Hydrocarbon, dẫn xuất của hydrocarbon. - Bài tập thực tế liên quan đến Hydrocarbon, dẫn xuất của hydrocarbon. - Bài tập liên môn: Hóa Lý, Hóa Sinh. - Bài tập hiệu suất phản ứng liên quan đến thực tế. - Bài tập tính toán liên quan đến Hydrocarbon, dẫn xuất của hydrocarbon. - Bài tập đọc hiểu, đánh giá tư duy.

5. Ma trận đề

TT	Phần	Mức độ nhận thức			Tổng tỉ lệ %	Tổng điểm
		Thông hiểu	Vận dụng			
			Vận dụng	Vận dụng cao		
Tỉ lệ %	Tỉ lệ %	Tỉ lệ %				
1	1. Hóa đại cương (Nguyên tử - nguyên tố hóa học; Sơ lược bảng tuần hoàn các nguyên tố hóa học; Phân tử - Liên kết hóa học; Phản ứng hóa học)	10%	10%	5%	25%	2,5
2	2. Hóa vô cơ (Acid - base - oxide - muối; Kim loại - Sự khác nhau giữa kim loại và phi kim)	15%	15%	15%	45%	4,5
3	3. Hóa hữu cơ (Giới thiệu về chất hữu cơ; hydrocacbon - nguồn nhiên liệu; Ethylic alcohol và acetic acid; Lipid - Carbohydrate - Protein - Polymer)	5%	15%	10%	30%	3,0
	Tổng	30%	40%	30%	100%	10,0

CẤU TRÚC
ĐỀ THI TUYỂN SINH VÀO LỚP 10 THPT TỈNH QUẢNG NINH
MÔN: SINH HỌC - CHUYÊN

1. Hình thức: Tự luận

2. Thời gian làm bài: 150 phút.

3. Thang điểm: 10,0 điểm (*cách cho điểm mỗi câu hỏi được quy định chi tiết trong Đáp án - Hướng dẫn chấm*).

4. Giới hạn kiến thức, kỹ năng: Thuộc chương trình cấp THCS hiện hành và các hướng dẫn hằng năm (nếu có) về ôn thi của Sở GDĐT. Nội dung cụ thể:

TT	Chủ đề	NỘI DUNG	
		Lý thuyết	Bài tập
SINH HỌC 8			
1	Máu và hệ tuần hoàn	- Thành phần cấu tạo và chức năng của máu; sự đông máu; nhóm máu; sơ đồ truyền máu; miễn dịch; Cấu tạo tim và hệ mạch; chu kì hoạt động của tim.	- Phân tích hình xác định dị tật tim. - Hoạt động bơm máu của tim thay đổi như thế nào trong một số trường hợp bệnh lí liên quan đến van tim, suy tim và một số bệnh lí khác về tim.
	Hệ hô hấp	- Cấu tạo và chức năng của các cơ quan trong hệ hô hấp; Cơ chế của sự trao đổi khí ở phổi và ở tế bào.	- Hoạt động thông khí thay đổi như thế nào trong một số trường hợp bệnh lí liên quan đường dẫn khí, phổi, cơ hô hấp.
	Điều hòa môi trường trong cơ thể.	- Khái niệm môi trường trong của cơ thể. - Duy trì sự ổn định môi trường trong của cơ thể.	- Phân tích sơ đồ, bảng biểu, số liệu liên quan đến cơ chế điều hòa môi trường trong cơ thể.
	Thần kinh	- Chức năng, sự phù hợp giữa cấu tạo với chức năng của hệ thần kinh. - Bảo vệ hệ thần kinh. - Sức khoẻ học đường có liên quan tới hệ thần kinh.	
	Hệ nội tiết.	- Chức năng của các tuyến nội tiết. - Bảo vệ hệ nội tiết.	- Phân tích nguyên nhân, cơ chế gây một số bệnh liên quan đến hệ nội tiết. - Phân tích sơ đồ điều hòa.
	Sinh sản.	- Chức năng, cấu tạo của hệ sinh dục. - Bảo vệ hệ sinh dục.	- Cơ sở khoa học các biện pháp tránh thai.

TT	Chủ đề	NỘI DUNG	
		Lý thuyết	Bài tập
		- Bảo vệ sức khoẻ sinh sản.	
2	Môi trường và các nhân tố sinh thái	- Khái niệm môi trường sống, các loại môi trường. - Nhân tố sinh thái vô sinh, hữu sinh.	- Phân tích sơ đồ, bảng biểu về sự thích nghi của sinh vật với môi trường. Rút ra kết luận. - Các đặc điểm thích nghi của sinh vật về hình thái, giải phẫu, sinh lí, tập tính với môi trường.
	Quần thể sinh vật	- Quần thể: khái niệm, đặc trưng, ví dụ, biện pháp bảo vệ.	- Phân tích nguyên nhân, biểu hiện, ý nghĩa của các mối quan hệ giữa các cá thể trong quần thể. - Phân tích bảng biểu, sơ đồ, phép tính về các đặc trưng cơ bản của quần thể. - Cơ chế tự điều chỉnh trạng thái cân bằng quần thể.
	Quần xã sinh vật	Quần xã: khái niệm, ví dụ, đặc trưng, biện pháp bảo vệ đa dạng sinh học trong quần xã.	- Bài tập phân tích về độ đa dạng về thành phần loài của quần xã.
	Hệ sinh thái	- Hệ sinh thái: khái niệm, các kiểu hệ sinh thái, bảo vệ hệ sinh thái. - Trao đổi chất và chuyển hoá năng lượng trong hệ sinh thái: chuỗi, lưới thức ăn, tháp sinh thái.	- Phân tích mối quan hệ giữa các loài. - Lập sơ đồ chuỗi thức ăn, lưới thức ăn, tháp sinh thái.
	Bảo vệ môi trường	- Các vấn đề liên quan đến môi trường.	

SINH HỌC 9

PHẦN I: DI TRUYỀN VÀ BIẾN DỊ

3	Hiện tượng di truyền	- Khái niệm di truyền, khái niệm biến dị. - Gene.	
4	Mendel và khái niệm nhân tố di truyền.	- Phương pháp nghiên cứu di truyền của Mendel. - Thuật ngữ, kí hiệu. - Lai 1 cặp tính trạng. - Lai 2 cặp tính trạng.	- Bài tập về quy luật di truyền Mendel: Lai một cặp tính trạng; Lai hai cặp tính trạng.
5	Gene đến protein	- Thành phần hóa học, tính đặc thù và đa dạng của DNA; Cấu	- Kỹ năng tính toán và giải các bài toán thực tiễn liên quan đến cấu

TT	Chủ đề	NỘI DUNG	
		Lý thuyết	Bài tập
		trúc không gian của DNA và chú ý tới nguyên tắc bổ sung của các cặp nucleotide; Cơ chế tự sao của DNA, nguyên tắc bổ sung, bán bảo toàn; Chức năng của gene; Sự tạo thành RNA, các loại RNA; Quá trình tổng hợp protein; Thành phần hóa học và chức năng của protein (biểu hiện thành tính trạng); Mối quan hệ giữa gene và tính trạng thông qua sơ đồ: Gene → RNA → Protein → Tính trạng.	trúc vật chất di truyền và các cơ chế di truyền phân tử như: xác định số lượng, tỉ lệ phần trăm từng loại nucleotide, chiều dài của DNA, RNA; liên kết hidro của DNA; số nucleotide từng loại môi trường cung cấp, bài tập liên quan cơ chế di truyền cấp phân tử....
6	Nhiễm sắc thể, di truyền nhiễm sắc thể.	<ul style="list-style-type: none"> - Khái niệm nhiễm sắc thể. - Cấu trúc nhiễm sắc thể. - Đặc trưng bộ nhiễm sắc thể. - Bộ nhiễm sắc thể: lưỡng bội, đơn bội. - Đột biến nhiễm sắc thể. - Nguyên phân. - Giảm phân. - Cơ chế xác định giới tính. - Di truyền liên kết. 	<ul style="list-style-type: none"> - Bài tập về cơ sở vật chất và cơ chế di truyền ở cấp độ tế bào như: Xác định số lượng nhiễm sắc thể đơn, nhiễm sắc thể kép của tế bào trong quá trình phân bào... - Bài tập liên quan đến nguyên phân, giảm phân, thụ tinh. - Bài tập di truyền liên kết gene hoàn toàn.
7	Di truyền học với con người	<ul style="list-style-type: none"> - Sự di truyền các tính trạng ở người. - Bệnh và tật di truyền ở người. - Di truyền học với hôn nhân. 	<ul style="list-style-type: none"> - Bài tập về di truyền học người: Lập sơ đồ phả hệ; Xác định quy luật di truyền chi phối các tính trạng và kiểu gene của những người trong phả hệ; Tính xác suất xuất hiện tính trạng ở đời con.
8	Ứng dụng công nghệ di truyền và đời sống	<ul style="list-style-type: none"> - Một số ứng dụng công nghệ di truyền trong y học, pháp y, làm sạch môi trường, nông nghiệp, an toàn sinh học. - Một số vấn đề về đạo đức sinh học trong nghiên cứu và ứng dụng công nghệ di truyền. 	<ul style="list-style-type: none"> - Phân tích sơ đồ, hình vẽ về ứng dụng công nghệ di truyền trong đời sống.

TT	Chủ đề	NỘI DUNG	
		Lý thuyết	Bài tập
PHẦN II: TIẾN HÓA			
9	Khái niệm tiến hóa, các hình thức chọn lọc	- Khái niệm tiến hoá. - Chọn lọc nhân tạo. - Chọn lọc tự nhiên.	- Cấu trúc di truyền quần thể dưới tác động của chọn lọc tự nhiên.
10	Cơ chế tiến hóa	- Cơ chế tiến hoá: Một số luận điểm về tiến hoá theo quan niệm của thuyết tiến hoá tổng hợp hiện đại.	- Bài tập phân tích tác động của các nhân tố tiến hóa đến quần thể sinh vật.
11	Phát sinh, phát triển sự sống	- Sự phát sinh và phát triển sự sống trên Trái Đất.	

5. Ma trận đề:

TT	Phần	Mức độ nhận thức			Tổng tỉ lệ %	Tổng điểm
		Thông hiểu	Vận dụng			
			Vận dụng	Vận dụng cao		
1	Sinh học cơ thể (Máu và hệ tuần hoàn; hệ hô hấp; điều hòa môi trường trong cơ thể; thần kinh; hệ nội tiết; sinh sản)	Câu 1 (0,75 điểm)	Câu 1 (0,25 điểm)		10%	1,0
2	Sinh thái học (Môi trường và các nhân tố sinh thái; quần thể sinh vật; quần xã sinh vật; hệ sinh thái; bảo vệ môi trường)		Câu 2 (1,5 điểm)	Câu 2 (0,5 điểm)	20%	2,0
3	Di truyền phân tử (Gene đến protein)	Câu 3 (0,5 điểm)		Câu 3 (0,5 điểm)	10%	1,0
4	Quy luật di truyền (Mendel và khái niệm nhân tố di truyền: lai một cặp tính trạng; lai hai cặp tính trạng)		Câu 4 (1,0 điểm)	Câu 4 (1,0 điểm)	20%	2,0
5	Di truyền tế bào (Nhiễm sắc thể: nguyên phân, giảm phân, di truyền liên kết, cơ chế xác định giới tính)	Câu 5 (1,0 điểm)		Câu 5 (0,5 điểm)	15%	1,5

TT	Phần	Mức độ nhận thức			Tổng tỉ lệ %	Tổng điểm
		Thông hiểu	Vận dụng			
			Vận dụng	Vận dụng cao		
Tỉ lệ 30%	Tỉ lệ 40%	Tỉ lệ 30%				
6	Di truyền người (Tình trạng ở người, các bệnh tật ở người, di truyền học với hôn nhân)	Câu 6 (0,25 điểm)	Câu 6 (0,75 điểm)	Câu 6 (0,5 điểm)	15%	1,5
7	Tiến hóa (Các khái niệm về tiến hóa, các hình thức chọn lọc, cơ chế tiến hóa, phát sinh sự sống)	Câu 7 (0,5 điểm)	Câu 7 (0,5 điểm)		10%	1,0
Tổng		3,0 điểm	4,0 điểm	3,0 điểm	100%	10,0

CẤU TRÚC
ĐỀ THI TUYỂN SINH VÀO LỚP 10 THPT TỈNH QUẢNG NINH
MÔN: VẬT LÝ - CHUYÊN

1. Hình thức:

- Bài thi gồm 5 câu dưới hình thức thi tự luận 100%

2. Thời gian làm bài:

- Thời gian 150 phút.

3. Thang điểm:

- Thang điểm 10,0 điểm (*cách cho điểm mỗi câu hỏi được quy định chi tiết trong Đáp án - Hướng dẫn chấm*).

4. Giới hạn kiến thức, kỹ năng:

TT	Chủ đề	Giới hạn kiến thức, kỹ năng
1	Cơ chuyển động.	<ul style="list-style-type: none"> - Tốc độ; tốc độ trung bình. - Chuyển động đều; chuyển động thẳng đều. - Tính tương đối của chuyển động. - Đồ thị quãng đường - thời gian.
2	Cơ lực; áp suất; năng lượng cơ học.	<ul style="list-style-type: none"> - Lực và tác dụng của lực; cân bằng lực. - Lực ma sát; trọng lực. - Tác dụng gây quay của lực, moment lực; đòn bẩy và ứng dụng. - Công; công suất. - Áp lực; áp suất. - Áp suất trong chất lỏng, trong chất khí; nguyên lí Pascal.
3	Ánh sáng.	<ul style="list-style-type: none"> - Tia sáng, định luật truyền thẳng của ánh sáng; nguyên lí thuận nghịch của ánh sáng. - Phản xạ ánh sáng; gương phẳng; ảnh của vật tạo bởi gương phẳng. - Khúc xạ ánh sáng; định luật khúc xạ ánh sáng và ứng dụng. - Thấu kính; đường truyền tia sáng qua thấu kính; sự tạo ảnh của vật qua thấu kính. - Kính lúp: cấu tạo, hoạt động, ứng dụng.
4	Điện.	<ul style="list-style-type: none"> - Nguồn điện; cường độ dòng điện; hiệu điện thế. - Điện trở của vật dẫn, định luật Ôm. - Đoạn mạch nối tiếp; đoạn mạch song song; mạch hỗn hợp; mạch cầu điện trở. - Năng lượng của dòng điện và công suất điện.
5	Điện từ.	<ul style="list-style-type: none"> - Nam châm; từ trường; từ trường Trái Đất. - Cảm ứng điện từ; nguyên tắc tạo ra dòng điện xoay chiều. - Tác dụng của dòng điện xoay chiều.
6	Phương án thí nghiệm, thực hành.	<ul style="list-style-type: none"> - Xây dựng phương án thí nghiệm vào một trong các nội dung trên mà không bị trùng kiến thức với các câu hỏi khác đã cho trong bài.

5. Ma trận đề:

TT	Phần	Mức độ nhận thức			Tổng tỉ lệ	Tổng điểm
		Thông hiểu	Vận dụng			
			Vận dụng	Vận dụng cao		
Tỉ lệ %	Tỉ lệ %	Tỉ lệ %				
1	Cơ chuyển động.	5	7,5	7,5	20	2,0
2	Cơ lực; áp suất; năng lượng cơ học.	5	7,5	7,5	20	2,0
3	Ánh sáng.	5	7,5	12,5	25	2,5
4	Điện.	5	7,5	12,5	25	2,5
5	Điện từ hoặc phương án thí nghiệm, thực hành.	5	5	0	10	1,0
Tổng		25	35	40	100	10,0

Quy định yêu cầu các mức độ trong đề:

1. Mức độ thông hiểu: Học sinh hiểu được các khái niệm, định luật, công thức trong SGK để giải thích được các hiện tượng liên quan, tính được các đại lượng bằng các phép tính đơn giản.

2. Mức độ vận dụng: Biết dùng kiến thức đã học để giải quyết các vấn đề mà cần phải sử dụng đồng thời nhiều đơn vị kiến thức kết hợp.

3. Mức độ vận dụng cao: Từ kiến thức đã học xây dựng, tìm ra các vấn đề mới; các bài toán có tính sáng tạo, có tính liên hệ thực tế giúp phát triển tư duy.

Một số lưu ý:

- Khung ma trận có tính tương đối, biểu điểm mỗi câu hoặc mỗi phần trong các câu có thể linh hoạt điều chỉnh cho phù hợp, sao cho đảm bảo tỉ lệ phần trăm của các mức độ trong toàn bài thi theo quy định.

- Cách cho điểm mỗi câu hỏi được quy định chi tiết trong hướng dẫn chấm, nhưng có tính mở để giám khảo linh động được trong quá trình chấm khi bài làm của học sinh giải theo các phương án khác nhau.

- Các vấn đề điện từ nếu có trong bài thi thì chỉ giải quyết các vấn đề đó một cách định tính.

- Các kiến thức mới sử dụng trong bài thi học sinh phải xây dựng hoặc người ra đề phải thông báo dưới dạng dữ kiện cho trong đề.